

Kinh nghiệm vượt bẫy trung bình của Nhật Bản và bài học đối với Việt Nam

Lê Phương Thảo Quỳnh

Khoa Kinh tế quốc tế, Trường Đại học Ngoại Thương

Nhật Bản là nền kinh tế nổi bật tại châu Á và trên thế giới, chỉ trong vòng ba thập kỉ quốc gia này đã chuyển từ nước có thu nhập thấp lên thu nhập cao, điều mà không nhiều nền kinh tế có thể làm được. Mở đầu giai đoạn thu nhập trung bình (TNTB), Nhật Bản tập trung tăng vốn đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng để thúc đẩy tăng trưởng. Song song với đó, tăng chất lượng lao động và cải tiến công nghệ, tự do hóa và hội nhập cũng đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập cho người dân. Từ kinh nghiệm của Nhật Bản, Việt Nam nên thực hiện các chính sách vĩ mô linh hoạt với bối cảnh toàn cầu hóa, đề cao vai trò của yếu tố vốn nhân lực và công nghệ trong mô hình tăng trưởng để có thể vượt qua BTNTB.

1. Mở đầu

Khái niệm bẫy thu nhập trung bình (middle-income trap — BTNTB) xuất hiện lần đầu tiên trong báo cáo của Gill và Kharas công bố năm 2007 bởi World Bank. Theo Gill và Kharas (2007), BTNTB là tình trạng các quốc gia đã đạt được mức thu nhập trung bình (TNTB) nhưng sau đó mắc kẹt tại mức thu nhập ấy và không thể đạt được mức thu nhập cao do không thể duy trì đà tăng trưởng như trước.

Bài báo này tập trung phân tích kinh tế Nhật Bản từ 1950 tới 1980, xem xét vai trò của các yếu tố vốn tư bản, vốn nhân lực và TFP đối với tăng trưởng kinh tế Nhật Bản. Bài báo chỉ ra những chính sách, đặc điểm khác biệt giúp Nhật Bản đạt được sự tăng trưởng thần kỳ và vượt BTNTB. Từ đó, bài báo sẽ rút ra một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam để Việt Nam có thể duy trì tốt đà tăng trưởng và nhanh chóng bước ra khỏi ngưỡng TNTB, trở thành nước có thu nhập cao.

2. Kinh tế Nhật Bản giai đoạn 1951 – 1977

Thập niên 1950 — 1980 chứng kiến sự phát triển thần kỳ của nền kinh tế Nhật Bản, chỉ trong khoảng ba thập kỉ Nhật Bản đã nhanh chóng chuyển từ nền kinh tế thu nhập thấp lên thu nhập cao. Nghiên cứu của Felipe và cộng sự (2012) trên số liệu Maddison (2010) đã xác định TNTB thấp tính từ \$2000, TNTB cao tính từ \$7250, TN cao tính từ \$11750. Do đó, theo cách tính của Felipe và cộng sự (2012) giai đoạn TNTB thấp của Nhật Bản được xác định từ năm 1951 đến 1968, giai đoạn TNTB cao từ năm 1969 tới năm 1977.

2.1. Các giai đoạn phát triển kinh tế từ 1951 - 1977

Vào tháng 9 năm 1951, Hiệp ước Hòa bình San Francisco được ký kết, Nhật Bản đã giành lại được độc lập khi Hiệp ước có hiệu lực vào tháng 4 năm 1952. Cơ quan Hội đồng Kinh tế (ECA) Nhật Bản được thành lập vào tháng 8 năm 1952 với chức năng chủ yếu thực

hiện việc xây dựng kế hoạch kinh tế, điều phối chính sách kinh tế theo hệ thống thị trường tự do. Tháng 7 năm 1955, Cơ quan Kế hoạch Kinh tế (EPA) được thành lập, phụ trách các kế hoạch phát triển quốc gia toàn diện.

- *Kế hoạch 5 năm tự hỗ trợ kinh tế (giai đoạn 1956-60)*: Thời gian thực hiện kế hoạch này là 5 năm từ 1956 đến 1960. Mục đích chính của kế hoạch này gồm hai điểm: (1) Cân bằng cán cân thanh toán mà không phụ thuộc vào viện trợ của Hoa Kỳ; và (2) Tạo ra việc làm đầy đủ cho lực lượng lao động đang mở rộng nhanh chóng. Kế hoạch này đã rất thành công và tạo ra thời kỳ tăng trưởng cao ở Nhật Bản sau chiến tranh và, chỉ trong hai năm, các chỉ tiêu kinh tế đã vượt qua Kế hoạch đề ra.

- *Kế hoạch kinh tế tầm xa mới (giai đoạn 1958-62)*: Năm 1957, Nhật Bản đề ra Kế hoạch kinh tế tầm xa mới. Kế hoạch này được triển khai trong năm năm từ 1958 tới 1962. Báo cáo của Hội đồng Kinh tế nhấn mạnh ba điểm quan trọng của Kế hoạch mới: 1) tăng việc làm cho lực lượng lao động và những người làm việc không đầy đủ tại khu vực nông nghiệp và / hoặc các doanh nghiệp nhỏ, 2) giải quyết các tắc nghẽn và mở rộng nhất quán các lĩnh vực cơ bản bao gồm giao thông vận tải và năng lượng, v.v., và 3) phòng ngừa biến động kinh tế để có kinh tế ổn định trong dài hạn.

- *Kế hoạch tăng gấp đôi thu nhập (giai đoạn 1961-70)*: Vào tháng 12 năm 1960, Thủ tướng Nhật Bản Hayato Ikeda đã đề xuất "kế hoạch tăng gấp đôi thu nhập" đầy tham vọng nhằm tăng gấp đôi thu nhập bình quân đầu người trong 10 năm, đặt mục tiêu tăng trưởng trung bình 7,2% giai đoạn 1961 - 1970. Bắt đầu từ năm 1961, chính phủ Nhật Bản đã thực hiện một loạt các biện pháp để tăng thu nhập của người dân. Trong nông nghiệp, chính phủ đã tăng giá nông sản và khuyến khích hiệu quả sản xuất. Trong công nghiệp, chính phủ cắt giảm thuế và giảm lãi suất để tạo điều

kiện cho vay và giảm chi phí. Trong thương mại, chính quyền đẩy tự do hóa thương mại và thu hẹp khoảng cách tiền lương.

- *Kế hoạch kinh tế trung hạn (giai đoạn 1964-68)* : Xem xét tình hình trong nước và quốc tế, chính phủ Nhật Bản đã quyết định bãi bỏ kế hoạch tăng gấp đôi thu nhập quốc gia và xây dựng một kế hoạch kinh tế mới mang tên kế hoạch kinh tế trung hạn, trong đó nêu tầm quan trọng của phát triển xã hội trong hai điểm sau: (1) học hỏi kinh nghiệm các nước phát triển để tăng tốc phát triển xã hội nhằm hướng tới phát triển cân bằng; và (2) Khi nền kinh tế Nhật Bản đạt đến trình độ của các nước phát triển về thu nhập quốc dân bình quân đầu người và / hoặc hiện đại hóa cơ cấu công nghiệp, v.v., thì xã hội cũng phát triển với trình độ tương ứng.

- *Kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội (giai đoạn 1967-71)*: Sau khi đăng cai Thế vận hội Olympic, Nhật Bản đã trải qua cuộc suy thoái toàn diện đầu tiên vào thời hậu chiến năm 1965. Theo chu kỳ kinh doanh được xác định bởi Văn phòng Nội các, cuộc suy thoái năm 1965 bắt đầu sau tháng 10 năm 1964 là đỉnh điểm và kết thúc vào tháng 10 năm 1965. Trước những thay đổi này, chính phủ Nhật Bản đã quyết định một kế hoạch kinh tế mới, mang tên kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội, vào năm 1967 với mục đích tạo ra sự phát triển cân bằng và toàn diện trong kinh tế và xã hội cùng với việc tái thiết quản lý, hiện đại hóa trong các lĩnh vực năng suất thấp, nhấn mạnh vào tăng cường chất lượng của nền kinh tế.

- *Kế hoạch phát triển kinh tế và xã hội mới (giai đoạn 1970-75)*: Trong nửa đầu thập niên 1970, nền kinh tế thế giới sau chiến tranh, bao gồm cả Nhật Bản, đã kết thúc thời kỳ hoàng kim của chế độ Bretton-Woods, được đặc trưng bởi tỷ giá hối đoái cố định và hệ thống thương mại tự do dưới sự giám sát của GATT-IMF. Vào tháng 8 năm 1971, Hoa Kỳ đã quyết định đình chỉ trao đổi giữa vàng và đồng đô la, và sau đó vào tháng 12 năm 1971, đồng yên tăng giá từ 360 yên lên 308 so với đồng đô la. Đầu năm 1973, các nước phát triển bắt đầu thả nổi tiền tệ của họ, bao gồm cả đồng yên. Cuộc khủng hoảng dầu mỏ đầu tiên được gây ra bởi Chiến tranh Trung Đông lần thứ tư đã dẫn đến tăng giá và giảm nguồn cung dầu trên toàn thế giới.

2.2. Các yếu tố quyết định tăng trưởng kinh tế Nhật Bản giai đoạn 1951— 1977

a. Tích lũy tư bản

Giai đoạn này đầu tư đóng vai trò quyết định tới tăng trưởng. Giai đoạn 1951 — 1968, đầu tư đóng góp trung bình 1,8% vào tăng trưởng GDP, trong khi xuất khẩu chỉ đóng góp trung bình 0,5%. Giai đoạn 1969 — 1977, đầu tư vẫn duy trì mức đóng góp 1,7 — 1,8% vào tăng trưởng, xuất khẩu đóng góp nhiều hơn so với trước nhưng ở mức 0,6%. Trong các nhân tố thuộc tích lũy tư bản, xây dựng cơ sở hạ tầng đóng vai trò hết sức

quan trọng. Đầu những năm 1950, chính phủ Nhật Bản đã sớm nhận ra cơ sở hạ tầng yếu kém có thể trở thành điểm yếu cản trở tăng trưởng kinh tế. Chính phủ đã nhanh chóng đưa xây dựng cơ sở hạ tầng thành điểm ưu tiên trong kế hoạch phát triển kinh tế (Kohsaka, Yoshino, and Nakahigashi, 2007).

b. Vốn nhân lực

Các yếu tố tạo nên tăng trưởng thần kì ở Nhật Bản từ đầu những năm 1950 đến đầu những năm 1970 không chỉ nhờ vào các chính sách của chính phủ, mà còn đạt được nhờ nỗ lực tích lũy và làm việc chăm chỉ của người dân. Về chính sách của chính phủ Nhật liên quan tới vốn nhân lực, kế hoạch tăng gấp đôi thu nhập quốc gia (1960) nhấn mạnh tầm quan trọng của các yếu tố liên quan đến con người trong phát triển kinh tế. Các kế hoạch trước đó không coi yếu tố con người là một phần của kế hoạch kinh tế và không đề cập rõ ràng các mục tiêu định lượng yếu tố này. Kế hoạch năm 1960 dành hai chương cho các yếu tố liên quan đến con người: phát triển nguồn nhân lực và an sinh xã hội.

c) TFP

Cải tiến công nghệ ở Nhật Bản đã đóng góp rất lớn vào tăng trưởng kinh tế, vì những cải tiến công nghệ trong một ngành ảnh hưởng đến sự tăng trưởng của nhiều ngành công nghiệp khác. Ví dụ, ngành công nghiệp thép của Nhật Bản đã cải thiện thành công chất lượng thép đặc biệt được sử dụng trong ô tô và nhờ vào tiến bộ công nghệ trong ngành sản xuất phụ tùng, ngành công nghiệp ô tô cũng phát triển thành một ngành công nghiệp để có thể cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Sự cải tiến và sửa đổi công nghệ đã kích thích các ngành công nghiệp phát triển một cách hiệu quả hơn và xu hướng này đã khiến nền kinh tế Nhật Bản nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế (Takada, 1999).

3. Các yếu tố khác tạo nên sự phát triển thần kỳ của kinh tế Nhật Bản

Hiện đại hoá và chuyển dịch cơ cấu

Kinh tế Nhật Bản tăng trưởng giai đoạn này nhờ vào quá trình “hiện đại hoá” không chỉ về công nghệ mà còn ở cơ cấu kinh tế và xã hội. Trên thực tế, Nhật Bản đạt được mức tăng trưởng cao là nhờ phát triển khoa học công nghệ và phân phối nguồn lực một cách hiệu quả cho các ngành công nghiệp. Năm 1955, lao động trong khu vực khai thác chiếm tới 40% tổng số lao động cả nước, nhưng sau đó số lao động trong khu vực này giảm nhanh chóng, lao động trong khu vực chế tạo và dịch vụ tăng lên. Như vậy, tăng trưởng kinh tế có được một phần nhờ sự dịch chuyển nguồn lực từ khu vực khai thác sang khu vực chế tạo và dịch vụ.

Tự do hóa và tái hội nhập kinh tế quốc tế

Trong thập kỷ đầu tiên sau chiến tranh, nền kinh tế Nhật Bản đã được quản lý dưới sự kiểm soát mạnh mẽ

của chính phủ. Nhưng sự kiểm soát và điều tiết mạnh mẽ này của chính phủ chỉ là tạm thời, dần dần chế độ kinh tế đã được chuyển sang hệ thống thị trường tự do. Liên quan đến thương mại quốc tế và chuyển nhượng vốn, nền kinh tế Nhật Bản sau chiến tranh bắt đầu với một chế độ khép kín và dần dần được tự do hóa. Vào những năm 1960, chính phủ Nhật Bản đã khởi xướng quá trình mở cửa thị trường từng bước theo lịch trình. Tự do hóa thương mại được thực hiện dần được thực hiện, kết quả là tỷ lệ các dòng nhập khẩu tự do với quy trình phê chuẩn tự động đã tăng từ 34% vào năm 1959 lên 93% vào năm 1966.

Thay đổi lợi thế so sánh

Kinh tế tăng trưởng, mức lương dần tăng lên trên thị trường lao động Nhật Bản, các sản phẩm thâm dụng lao động dần mất đi lợi thế cạnh tranh. Ngược lại, các sản phẩm có hàm lượng tư bản và công nghệ cao đã tránh được tác động tiêu cực khi mức lương tăng. Các ngành công nghiệp như dệt may, hoá chất, khai khoáng, đóng tàu đã điều chỉnh theo hướng tập trung vào các sản phẩm có hàm lượng chất xám và công nghệ cao như ngành dệt may chuyển hướng thành công nghiệp thời trang đa quốc gia, ngành hoá chất tập trung vào các hoá chất cơ bản chất lượng cao thay cho việc sản xuất phân bón...

Như vậy có thể tóm tắt động lực tăng trưởng kinh tế Nhật trong giai đoạn 1951 — 1977 như sau: Giai đoạn này việc mở rộng sản xuất nhanh chóng khiến tăng cầu về đầu tư. Trong các nhân tố về phía cầu thì nhân tố đầu tư và tiêu dùng đóng vai trò chủ lực trong đóng góp cho tăng trưởng.

4. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Kinh tế Việt Nam trong những năm gần đây đã đạt nhiều thành tựu: Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế luôn ở mức cao so với mức bình quân của thế giới và cao hơn cả mức bình quân của nhóm các nền kinh tế mới nổi và quốc gia đang phát triển.

Thứ hai, xuất khẩu duy trì đà tăng trưởng tốt. Bình quân giai đoạn 2001 - 2019, xuất khẩu tăng trưởng 17,37%/năm và trở thành động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế những năm vừa qua.

Thứ ba, công nghệ tại Việt Nam kể từ năm 2000 và đặc biệt 10 năm gần đây đã có sự phát triển mạnh mẽ. Việt Nam hiện là quốc gia đứng đầu về đổi mới sáng tạo trong nhóm nước TNTB thấp.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đã đạt được, kinh tế Việt Nam cũng còn nhiều hạn chế: Mặc dù vốn đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng nhưng vốn đầu tư chưa thực sự được sử dụng hiệu quả. Hệ số ICOR của Việt Nam còn cao so với nhiều nền kinh tế trong khu vực. Xếp hạng môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh của Việt Nam chưa cao đến từ nhiều yếu tố như cơ sở hạ tầng, kỹ năng lao động, thể chế nhà nước cần nâng cao hiệu quả hoạt động.

Từ thực trạng kinh tế Việt Nam hiện nay và những kinh nghiệm phát triển kinh tế của Nhật Bản, Việt Nam nên tập trung vào những điểm dưới đây để bước qua ngưỡng TNTB thấp, lên TNTB cao và TN cao trong tương lai.

Nâng cao hiệu quả hoạt động của vốn đầu tư

Như đã phân tích ở trên, vốn đầu tư và xây dựng cơ sở hạ tầng đã đóng vai trò chủ chốt trong tăng trưởng của Nhật Bản giai đoạn đầu TNTB. Đối với Việt Nam, hiện nay vốn vẫn đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng nhưng hiệu quả sử dụng vốn đầu tư còn chưa cao. Do đó, muốn đạt được mức tăng trưởng cao và bền vững trong tương lai, đòi hỏi phải sử dụng hiệu quả từng đồng vốn đầu tư, làm giảm ICOR của nền kinh tế. Chính phủ cần có chế tài để kiểm soát và thực hiện nghiêm túc Luật Đầu tư công, xây dựng các bộ phận đánh giá hiệu quả của các dự án, từ đó có cơ chế phân bổ vốn theo kế hoạch trung hạn.

Tăng trưởng nhờ tăng năng suất lao động và TFP

Trong thời gian tới, để đạt được tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, trước mắt cần tăng năng suất lao động. Điểm căn bản nhất của cách tiếp cận mới về năng suất lao động là tăng số lượng đồng thời tăng chất lượng. Cần tập trung đầu tư nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ. Phong trào khởi nghiệp trong những năm trở lại đây đang trở nên phổ biến, chính phủ cần có các chương trình hỗ trợ cho doanh nghiệp khởi nghiệp về vốn, đào tạo nhân lực, đặc biệt cần đơn giản hoá các thủ tục hành chính và có cơ chế miễn giảm thuế cho doanh nghiệp, có như vậy mới có thể đẩy nhanh tốc độ ứng dụng khoa học công nghệ trong nền kinh tế và thúc đẩy tăng trưởng mạnh mẽ hơn trong tương lai./.

Tài liệu tham khảo

Gill, I. và Kharas, H., 2007, An East Asian Renaissance - Ideas for Economic Growth. Washington, DC: World Bank.

Jesus Felipe, Anerlyn Abdon, Utsav Kumar, 2012, "Tracking the Middle-income Trap: What Is It, Who Is in It, and Why?"; Working Paper No.715, http://www.levyinstitute.org/pubs/wp_715.pdf

Okazaki.T, 2018, Development state evolving: Japan's graduation from a middle income country, <http://www.cirje.e.u-tokyo.ac.jp/research/dp/2017/2017cf1063.pdf>

Shinji Yoshioka và Hirofumi Kawasaki, 2016, Japan's High-Growth Postwar Period: The Role of Economic Plans, ESRI Research Note No.27. http://www.esri.go.jp/jp/archive/e_mnote/e_mnote030/e_rnote027.pdf

Takada, 1999, Japan's Economic Miracle: Underlying Factors and Strategies for the Growth, <https://www.lehigh.edu/~rfw1/courses/1999/spring/ir163/Papers/pdf/mat5.pdf>